

CÔNG TY CỔ PHẦN BIBICA

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011*

đã được kiểm toán

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-3
Báo cáo kiểm toán	4-5
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	6-28
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6-7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần BIBICA (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 13 tháng 5 năm 2009).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông :	Jung Woo, Lee	Chủ tịch
Ông :	Trương Phú Chiến	Phó chủ tịch
Ông :	Seok Hoon Yang	Thành viên
Ông :	Phan Văn Thiện	Thành viên
Ông :	Võ Ngọc Thành	Thành viên
Ông :	Nguyễn Ngọc Hòa	Thành viên
Ông :	Jeong Hoon, Cho	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công trong năm và tại ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Ông :	Trương Phú Chiến	Tổng Giám đốc
Ông :	Phan Văn Thiện	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông :	Lê Hoài Nam	Trưởng ban kiểm soát
Ông :	Trần Quốc Việt	Thành viên
Ông :	Trần Lê Việt Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công

ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến



Số: 11 /2012/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Bibica*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bibica**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bibica được lập ngày 25 tháng 1 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên

Tại thời điểm ngày 31/12/2011 Công ty chưa thực hiện trích lập và phản ánh đủ chi phí dự phòng khoản phải thu khó đòi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011, số tiền trích thiếu là 2,5 tỷ đồng.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bibica tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Bên cạnh đó Chúng tôi cũng lưu ý người đọc về vấn đề sau:

Số liệu trên các Báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả thương thảo giữa Công ty Cổ phần Bibica với Công ty Bảo hiểm Dầu khí Tp.HCM đối với khoản phải thu về giá trị hàng tồn kho tồn thất thực tế cao hơn so với giá trị hàng tồn kho được bảo hiểm trong Hợp đồng với số tiền là 1.890.554.668 đồng (được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 1.4 - Sự kiện trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm). Trong trường hợp không đạt được thỏa thuận, khoản chênh lệch về giá trị hàng tồn kho tồn thất này sẽ được ghi nhận như là khoản chi phí khi xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011.

TP.HCM, ngày 25 tháng 02 năm 2012

**CN Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)**

Giám đốc



Bùi Văn Thảo

Chứng chỉ KTV số: 0522/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, likely belonging to Nguyễn Anh Ngọc.

Nguyễn Anh Ngọc

Chứng chỉ KTV số: 1437/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		421.796.982.068	333.373.157.378
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	60.321.483.966	89.081.437.503
111 1. Tiền		13.321.483.966	14.081.437.503
112 2. Các khoản tương đương tiền		47.000.000.000	75.000.000.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	45.000.000.000
121 1. Đầu tư ngắn hạn		-	45.000.000.000
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		229.704.535.224	78.425.252.867
131 1. Phải thu khách hàng		65.068.213.173	68.710.495.844
132 2. Trả trước cho người bán		18.346.461.915	4.272.255.959
135 5. Các khoản phải thu khác	4	149.941.936.340	6.178.210.722
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	5	(3.652.076.204)	(735.709.658)
140 IV. Hàng tồn kho	6	120.841.420.630	117.410.506.725
141 1. Hàng tồn kho		122.488.395.606	119.633.885.632
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.646.974.976)	(2.223.378.907)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		10.929.542.248	3.455.960.283
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	7	2.305.459.092	1.447.306.116
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.892.554.942	-
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	8	411.818.225	283.539.824
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	9	1.319.709.989	1.725.114.343
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		364.401.076.927	425.467.537.219
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II. Tài sản cố định		344.070.735.249	401.407.321.556
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	309.297.066.544	364.344.884.606
222 - Nguyên giá		514.025.137.736	548.573.965.150
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(204.728.071.192)	(184.229.080.544)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	1.519.953.635	1.941.912.123
228 - Nguyên giá		3.613.177.152	3.663.579.152
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.093.223.517)	(1.721.667.029)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	33.253.715.070	35.120.524.827
240 III. Bất động sản đầu tư		-	-
250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	13	4.645.772.300	10.792.009.300
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	-
258 3. Đầu tư dài hạn khác		15.398.497.149	26.017.353.763
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(10.752.724.849)	(15.225.344.463)
260 V. Tài sản dài hạn khác		15.684.569.378	13.268.206.363
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	14	15.684.569.378	13.268.206.363
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		786.198.058.995	758.840.694.597

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		211.890.762.223	214.267.071.869
310 I. Nợ ngắn hạn		209.357.352.483	183.690.930.005
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	15	876.135.746	35.730.561.961
312 2. Phải trả người bán		92.476.793.641	96.204.877.283
313 3. Người mua trả tiền trước		7.059.878.473	3.661.811.878
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.361.521.417	4.970.184.033
315 5. Phải trả người lao động		5.860.481.754	4.674.985.576
316 6. Chi phí phải trả	17	44.855.499.296	34.465.743.975
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	39.735.416.279	1.039.056.422
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.131.625.877	2.943.708.877
330 II. Nợ dài hạn		2.533.409.740	30.576.141.864
333 3. Phải trả dài hạn khác	19	1.675.616.000	5.718.350.108
334 4. Vay và nợ dài hạn		-	23.999.998.016
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		857.793.740	857.793.740
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		574.307.296.772	544.573.622.728
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	574.307.296.772	544.573.622.728
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		154.207.820.000	154.207.820.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		302.726.583.351	302.726.583.351
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		317.338.936	(543.191.032)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		62.102.469.603	39.909.445.831
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		9.244.431.382	7.155.431.382
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.708.653.500	41.117.533.196
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		-	-
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		786.198.058.995	758.840.694.597

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
5. Ngoại tệ các loại				
- Đô la Mỹ	USD		29.332,08	357.693,14
- Đồng tiền chung Châu Âu	EUR		15.378,63	21,42

Người lập biểu


Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng


Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc

Trương Phú Chiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.009.368.246.676	792.664.245.426
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9.059.852.801	4.828.073.831
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	1.000.308.393.875	787.836.171.595
11 4. Giá vốn hàng bán	24	709.972.778.184	578.217.499.791
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		290.335.615.691	209.618.671.804
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	14.809.152.705	13.707.409.807
22 7. Chi phí tài chính	26	13.463.591.909	9.357.169.916
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		6.728.033.220	5.151.610.567
24 8. Chi phí bán hàng	27	188.969.964.301	139.920.749.105
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	49.105.784.274	35.003.982.524
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.605.427.912	39.044.180.066
31 11. Thu nhập khác		5.623.241.655	7.153.795.506
32 12. Chi phí khác		3.899.544.846	1.072.926.905
40 13. Lợi nhuận khác		1.723.696.809	6.080.868.601
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		55.329.124.721	45.125.048.667
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29	8.959.788.645	3.346.832.895
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		46.369.336.076	41.778.215.772
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	3.007	2.709

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Vũ Văn Thúc

Ngô Thị Kim Phụng

Trương Phú Chiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		55.329.124.721	45.125.048.667
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		30.285.281.637	35.761.664.632
03	- Các khoản dự phòng		(2.132.656.999)	1.767.126.835
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(7.062.134.084)	(13.517.093.154)
06	- Chi phí lãi vay		6.728.033.220	5.151.610.567
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		83.147.648.495	74.288.357.547
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(155.553.800.114)		(27.614.858.261)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	(2.854.509.974)		(47.416.149.133)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	55.842.843.973		32.576.708.958
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(3.274.515.991)		863.677.724
13	- Tiền lãi vay đã trả	(6.728.033.220)		(5.036.207.805)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(7.512.435.033)		(3.304.652.239)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	1.854.697.325		10.053.061.450
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.310.387.000)		(2.307.361.567)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(36.388.491.539)		32.102.576.674
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(6.405.449.975)		(70.685.737.511)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1.364.082.281		37.978.948
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(292.219.877.000)		(253.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	360.224.797.000		213.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(54.690.000)		(26.770.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.118.007.000		2.774.805.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	12.826.184.711		13.479.114.206
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	81.853.054.017		(94.420.609.357)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.514.295.808		30.811.945.350
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(64.368.720.039)		(68.740.103.467)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(15.380.001.000)		(15.300.760.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(74.234.425.231)		(53.228.918.117)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(28.769.862.753)		(115.546.950.800)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	89.081.437.503		204.756.220.545
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	9.909.216		(127.832.242)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	60.321.483.966		89.081.437.503

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thúc

Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần BIBICA được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103010755 ngày 16/01/1999 Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký thay đổi lần 2 vào ngày 13 tháng 5 năm 2009).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 443 Lý Thường Kiệt, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty 154.207.820.000 đồng.

Các đơn vị trực thuộc tại thời điểm 31/12/2011 bao gồm:

- Nhà máy Bibica Biên Hòa
- Nhà máy Bibica Hà Nội

Các công ty con tại thời điểm 31/12/2011 bao gồm:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Cty TNHH MTV Bibica miền Đông	KCN Mỹ Phước 1, tỉnh Bình Dương	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...
Cty TNHH MTV Bibica miền Bắc	KCN Phố Mới A, tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất bánh kẹo, rượu (nước có cồn),...

Công ty TNHH MTV Bibica miền Bắc đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, chưa đi vào hoạt động sản xuất.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp và kinh doanh các mặt hàng thực phẩm và xuất nhập khẩu.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của công ty là:

- Sản xuất mua bán các sản phẩm: đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở công ty)
- Kinh doanh bất động sản – chỉ thực hiện theo khoản 1 Điều 10 Luật kinh doanh bất động sản.

1.4 Sự kiện trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Vào ngày 25 tháng 05 năm 2011, dây chuyền sản xuất bánh Pie thuộc Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông (Công ty con) đã bị hỏa hoạn. Công ty đã công bố thông tin bất thường tại Công văn số 0563/VB – BBC ngày 26 tháng 04 năm 2011. Tài sản bị hỏa hoạn được Công ty Bảo hiểm Dầu khí Thành phố Hồ Chí Minh (Bên bảo hiểm) chịu trách nhiệm bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm mọi rủi ro tài sản số C21/TSKT/15/15/10 ký ngày 16 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị bảo hiểm 220 tỷ đồng (trong đó vật tư, thành phẩm và hàng hóa là 2.894.094.058 đồng). Theo kết quả giám định thống kê và Công văn số 1391/BBC ngày 06/12/2012 về việc xác nhận chi phí phục hồi dây chuyền chocopie của Công ty Cổ phần Bibica dự kiến tổng chi phí thiệt hại là 152 tỷ đồng (trong đó vật tư, thành phẩm và

hàng hóa là 4.784.648.726 đồng). Giá trị tổn thất của hàng tồn kho thực tế cao hơn giá trị hàng tồn kho được bảo hiểm trong hợp đồng là 1.890.554.668 đồng. Hiện nay, Công ty và Bên bảo hiểm đang thương thảo về phương thức bồi thường, khắc phục tổn thất tài sản và hàng hóa của Công ty.

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (theo thời điểm).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT - BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian ước tính như sau.

- Nhà, vật kiến trúc	10 – 20	năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 12	năm
- Phương tiện vận tải	6 – 12	năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 5	năm
- Các tài sản khác	4 – 7	năm
- Phần mềm máy vi tính	3 – 5	năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích khấu hao.

2.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán

- Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và chuyển đổi ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nếu Công ty hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam thì toàn bộ khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất với số tiền là 317.338.936 đồng sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong năm 2011.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông (công ty con của Công ty Cổ phần Bibica) được thành lập theo Giấy phép số 4604000132 ngày 21/09/2007 đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư và hưởng mức thuế suất 15% trong vòng 12 năm. Công ty được miễn thuế 100% trong 3 năm, giảm thuế 50% trong vòng 7 năm tiếp theo. Năm 2008 là năm đầu tiên Công ty hưởng ưu đãi.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	463.496.892	194.240.041
Tiền gửi ngân hàng	12.857.987.074	13.887.197.462
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	47.000.000.000	75.000.000.000
	60.321.483.966	89.081.437.503

(1) Số dư tại ngày 31/12/2011 của các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi tại các ngân hàng có kỳ hạn 1 tuần và 2 tuần với mức lãi suất tương ứng là 6%/năm và 14%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu công đoàn công ty (thu hồi cổ phiếu CBCNV nghỉ việc)	385.775.000	385.775.000
Phải thu lãi tài khoản tiền gửi	257.277.778	455.611.111
Phải thu Công ty bảo hiểm PVI chi phí khắc phục sự cố hỏa hoạn ⁽¹⁾	140.131.991.936	-
Các khoản nộp BHXH, BHYT	1.165.908.874	-
Thuế nhập khẩu hàng tạm nhập tái xuất	847.482.165	-
Công ty Thanh Bình mượn đường nguyên liệu	-	3.465.484.108
Phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết ⁽²⁾	5.000.000.000	-
Phải thu khác	2.153.500.587	1.871.340.503
	149.941.936.340	6.178.210.722

(1) Giá trị những tài sản, hàng hóa (bao gồm thuế GTGT đầu vào tương ứng) được xác minh là tổn thất hoàn toàn trong sự cố hỏa hoạn tại Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông, đang chờ Công ty Bảo hiểm Dầu khí Tp.HCM có phương án bồi thường, cụ thể:

- Giá trị hàng tồn kho tổn thất do hỏa hoạn (*)	4.978.627.999 đồng
- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ của tài sản, hàng hóa bị tổn thất do hỏa hoạn	2.302.975.685 đồng
- Giá trị còn lại của tài sản cố định hư hỏng nằm trong danh mục bảo hiểm	37.966.339.216 đồng
- Những chi phí khôi phục sản xuất dây chuyền bánh Pie	94.884.049.036 đồng

(*) Trong đó, giá trị hàng hóa đã mua bảo hiểm là 2.894.094.058 đồng

(2) Khoản phải thu Công ty CP Bông Bạch Tuyết về khoản vay được thế chấp bằng việc cầm cố sổ đỏ của lô đất 849 m2 tại 44/3 Nguyễn Văn Sang, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh. Công ty Cổ phần Bibica đã khởi kiện và đang được Tòa án nhân dân Quận Tân Bình thu lý.

5 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(1.152.076.204)	(735.709.658)
Phải thu Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	(2.500.000.000)	-
	(3.652.076.204)	(735.709.658)

6 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	327.392.367	2.942.087.881
Nguyên liệu, vật liệu	61.502.745.106	76.492.026.871
Công cụ, dụng cụ	1.304.757.860	1.335.075.385
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	789.218.650	196.537.339
Thành phẩm	30.938.504.848	23.139.815.311
Hàng hóa	12.129.950.072	6.539.887.994
Hàng gửi đi bán	15.495.826.703	8.988.454.851
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.646.974.976)	(2.223.378.907)
	120.841.420.630	117.410.506.725

7 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.728.572.951	925.601.850
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	185.363.495	246.417.710
Phí bảo hiểm tài sản	274.697.161	152.823.476
Khác	116.825.485	122.463.080
	2.305.459.092	1.447.306.116

8 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập cá nhân	411.818.225	269.978.644
Các loại phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	13.561.180
	411.818.225	283.539.824

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	255.998.679	242.363.558
Tạm ứng	1.063.711.310	811.440.460
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	671.310.325
	1.319.709.989	1.725.114.343

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	80.577.769.093	446.340.046.534	14.160.855.078	7.307.168.377	188.126.068	548.573.965.150
Số tăng trong năm	679.027.083	13.520.269.033	1.487.174.546	34.965.922	-	15.721.436.584
- Mua trong năm	-	5.731.722.950	1.487.174.546	25.454.545	-	7.244.352.041
- Đầu tư XD CB hoàn thành	679.027.083	7.788.546.083	-	-	-	8.467.573.166
- Tăng theo quyết toán vốn	-	-	-	9.511.377	-	9.511.377
Số giảm trong năm	(64.701.609)	(49.991.320.480)	(209.811.000)	-	(4.430.909)	(50.270.263.998)
- Giảm TS hỏng do hỏa hoạn	-	(42.381.029.820)	-	-	-	(42.381.029.820)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(6.685.974.693)	(209.811.000)	-	-	(6.895.785.693)
- Giảm theo quyết toán vốn	(64.701.609)	(924.315.967)	-	-	(4.430.909)	(993.448.485)
Số dư cuối năm	81.192.094.567	409.868.995.087	15.438.218.624	7.342.134.299	183.695.159	514.025.137.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.229.891.627	147.502.451.113	6.524.343.641	4.947.355.022	25.039.141	184.229.080.544
Số tăng trong năm	3.166.030.939	24.435.968.387	1.523.354.976	717.780.136	20.188.711	29.863.323.149
- Khấu hao trong năm	3.166.030.939	24.435.968.387	1.523.354.976	717.780.136	20.188.711	29.863.323.149
Số giảm trong năm	-	(9.154.521.501)	(209.811.000)	-	-	(9.364.332.501)
- Giảm khấu hao TS hỏng do hỏa hoạn	-	(4.414.690.606)	-	-	-	(4.414.690.606)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(4.632.758.369)	(209.811.000)	-	-	(4.842.569.369)
- Giảm theo quyết toán vốn	-	(107.072.526)	-	-	-	(107.072.526)
Số cuối năm	28.395.922.566	162.783.897.999	7.837.887.617	5.665.135.158	45.227.852	204.728.071.192
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55.347.877.466	298.837.595.421	7.636.511.437	2.359.813.355	163.086.927	364.344.884.606
Tại ngày cuối năm	52.796.172.001	247.085.097.088	7.600.331.007	1.676.999.141	138.467.307	309.297.066.544
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						79.720.216.198

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	256.080.000	3.407.499.152	-	3.663.579.152
Số tăng trong năm		-	-	-
Số giảm trong năm		(50.402.000)	-	(50.402.000)
- Giảm khác	-	(50.402.000)	-	(50.402.000)
Số dư cuối năm	256.080.000	3.357.097.152	-	3.613.177.152
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1.721.667.029	-	1.721.667.029
Số tăng trong năm		421.958.488	-	421.958.488
- Khấu hao trong năm		421.958.488	-	421.958.488
Giảm trong năm	-	(50.402.000)	-	(50.402.000)
- Giảm khác	-	(50.402.000)	-	(50.402.000)
Số dư cuối năm	-	2.093.223.517	-	2.093.223.517
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	256.080.000	1.685.832.123	-	1.941.912.123
Tại ngày cuối năm	256.080.000	1.263.873.635	-	1.519.953.635

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	33.253.715.070	34.955.199.827
- Dự án nhà máy Bibica Miền Bắc (Hưng Yên)	29.065.929.794	27.976.533.760
- Hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy Biên Hòa	3.660.129.728	-
- Dự án triển khai phần mềm SAP	527.655.548	-
- Dự án dây chuyền sản xuất kẹo Extruder	-	6.978.666.067
Mua sắm TSCĐ		165.325.000
	33.253.715.070	35.120.524.827

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-
Đầu tư dài hạn khác	15.398.497.149	26.017.353.763
- Đầu tư cổ phiếu (1)	15.398.497.149	26.017.353.763
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (2)	(10.752.724.849)	(15.225.344.463)
	4.645.772.300	10.792.009.300

(1) Chi tiết đầu tư cổ phiếu

	31/12/2011		01/01/2011	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Công ty CP Đá Hóa An	15.570	684.881.000	10.500	684.881.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.334	74.033	2.305.557.332
Cty CP XNK Bình Thạnh	2	71.672	34.362	1.539.231.794
Cty CP ĐL Liên hiệp vận chuyển	3.330	273.092.000	3.330	273.092.000
Cty CP HAPACO	26.045	766.727.922	20.418	766.727.922
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.052	975.259.756	41.462	985.000.000
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	645.430.500	8.400	645.430.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	74.998	4.383.221.256	34.090	4.383.221.256
Cty CP Dệt may Thành Công	8.842	164.448.732	8.585	164.448.732
Ngân Hàng TMCP SG Thương Tín	41.930	1.681.341.799	31.706	1.626.651.799
Cty CP XNK Savimex	300	13.376.700	300	13.376.700
Cty CP Mía đường Bourbon Tây Ninh	-	-	363.170	9.124.646.250
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	5.088.478	102	5.088.478
Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	50.000	3.500.000.000
		15.398.497.149		26.017.353.763

(2) Chi tiết các khoản dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu tại ngày 31/12/2011

	Số lượng	Giá trị sổ sách	Giá thị trường	Dự phòng giảm giá
Công ty CP Đá Hóa An	15.570	684.881.000	132.345.000	552.536.000
Cty CP Kỹ nghệ Đô Thành	90.771	2.305.557.334	562.780.200	1.742.777.134
Cty CP XNK Bình Thạnh	2	71.672	62.000	9.672
Cty CP đại lý Liên hiệp vận chuyển	3.330	273.092.000	59.607.000	213.485.000
Cty CP HAPACO	26.045	766.727.922	85.948.500	680.779.422
Cty CP Bao bì Mỹ Châu	41.052	975.259.756	558.307.200	416.952.556
Cty CP Nhiệt điện Phả Lại	8.400	645.430.500	58.800.000	586.630.500
Cty CP Cơ điện lạnh Sài Gòn	74.998	4.383.221.256	847.477.400	3.535.743.856
Cty CP Dệt may Thành Công	8.842	164.448.732	74.272.800	90.175.932
Ngân hàng TMCP SG Thương Tín	41.930	1.681.341.799	633.143.000	1.048.198.799
Cty CP XNK Savimex	300	13.376.700	6.030.000	7.346.700
Ngân hàng TMCP Á Châu	102	5.088.478	1.999.200	3.089.278
Cty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	50.000	3.500.000.000	1.625.000.000	1.875.000.000
		15.398.497.149	4.645.772.300	10.752.724.849

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền thuê đất tại khu công nghiệp Sài Đồng B	1.901.452.075	2.027.780.764
Chi phí giải phóng mặt bằng tại Bình Dương	8.557.146.715	8.796.507.470
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.020.273.029	956.635.032
Phí tư vấn	182.271.670	-
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.424.658.262	1.487.283.097
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.598.767.627	-
	15.684.569.378	13.268.206.363

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	876.135.746	5.730.561.961
Vay ngân hàng	-	4.532.587.500
Vay cán bộ công nhân viên ⁽¹⁾	876.135.746	1.197.974.461
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	30.000.000.000
	876.135.746	35.730.561.961

(1): Bao gồm các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên công ty có lãi suất là 0,96 %/tháng và không hạn chế thời điểm bên cho vay yêu cầu hoàn trả..

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	10.786.594.575	3.228.193.777
Thuế xuất, nhập khẩu	2.394.458.043	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.180.468.799	1.733.115.187
Thuế thu nhập cá nhân	-	8.875.069
	16.361.521.417	4.970.184.033

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí marketing	11.291.490.547	6.304.654.016
Quỹ lương bổ sung	12.486.166.852	7.443.759.207
Lương bộ phận bán hàng	4.310.510.548	9.111.188.617
Hoa hồng, thưởng doanh số, thưởng thanh toán	5.502.704.985	5.880.080.118
Chi phí vận chuyển	5.918.738.344	4.448.718.142
Tiền điện nước	268.385.520	278.090.022
Thù lao Hội đồng quản trị	150.000.000	351.600.000
Chi phí thuê mặt bằng trưng bày	3.603.890.745	-
Chi phí xử lý nước thải	741.440.704	-
Khác	582.171.051	647.653.853
	44.855.499.296	34.465.743.975

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	253.139.329	234.574.970
Kinh phí công đoàn	736.045.340	333.858.079
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	914.134.163	-
Cổ tức phải trả	97.623.000	70.432.000
Công ty bảo hiểm PVI ứng trước tiền bồi thường	35.000.000.000	-
Các khoản thu từ bán thanh lý hàng hóa, tài sản ⁽¹⁾	1.925.805.685	-
Bảo hiểm thất nghiệp	228.435.930	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	580.232.832	400.191.373
	39.735.416.279	1.039.056.422

(1) Trong quá trình thương thảo phương án bồi thường, Công ty cùng Bên bảo hiểm thống nhất bán thanh lý một số tài sản hư hỏng. Số tiền thu về tạm thời do Công ty quản lý.

19 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	1.675.616.000	5.718.350.108
	1.675.616.000	5.718.350.108

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	(713.800.503)	14.018.170.003	4.291.431.382	47.048.871.251	521.579.075.484
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	41.778.215.772	41.778.215.772
Tăng khác	-	-	170.609.471	-	-	-	170.609.471
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	25.891.275.828	2.864.000.000	(28.755.275.828)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.864.000.000)	(2.864.000.000)
Thưởng hiệu quả	-	-	-	-	-	(719.086.000)	(719.086.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(15.371.191.999)	(15.371.191.999)
Số dư cuối năm trước	154.207.820.000	302.726.583.351	(543.191.032)	39.909.445.831	7.155.431.382	41.117.533.196	544.573.622.728
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	46.369.336.076	46.369.336.076
Hoàn nhập CLTG đầu năm	-	-	543.191.032	-	-	-	543.191.032
Trích lập các quỹ (1)	-	-	-	22.193.023.772	2.089.000.000	(24.282.023.772)	-
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (1)	-	-	-	-	-	(2.089.000.000)	(2.089.000.000)
Chia cổ tức (1)	-	-	-	-	-	(15.407.192.000)	(15.407.192.000)
Đánh giá CLTG cuối năm	-	-	317.338.936	-	-	-	317.338.936
Số dư cuối năm nay	154.207.820.000	302.726.583.351	317.338.936	62.102.469.603	9.244.431.382	45.708.653.500	574.307.296.772

(1) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2010 trong năm 2011 căn cứ vào Nghị quyết ngày 26 tháng 03 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	<u>Cuối năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Tỷ lệ</u>
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Lotte Hàn Quốc	46.500.000.000	30,15	46.500.000.000	30,15
Các cổ đông khác	107.707.820.000	69,85	107.707.820.000	69,85
	<u>154.207.820.000</u>	<u>100,00</u>	<u>154.207.820.000</u>	<u>100,00</u>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>		
	VND	VND		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm	154.207.820.000	154.207.820.000		
- Vốn góp cuối năm	154.207.820.000	154.207.820.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia				
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	15.407.192.000	15.371.191.999		
d) Cổ phiếu				
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.420.782	15.420.782		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.420.782	15.420.782		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.420.782	15.420.782		
- Cổ phiếu phổ thông	15.420.782	15.420.782		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu				
e) Các quỹ của Công ty				
	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>		
	VND	VND		
Quỹ đầu tư phát triển	62.102.469.603	39.909.445.831		
Quỹ dự phòng tài chính	9.244.431.382	7.155.431.382		
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ				
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>		
	VND	VND		
Doanh thu bán hàng	1.009.368.246.676	792.664.245.426		
	<u>1.009.368.246.676</u>	<u>792.664.245.426</u>		
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU				
	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>		
	VND	VND		
Hàng bán bị trả lại	9.059.852.801	4.828.073.831		
	<u>9.059.852.801</u>	<u>4.828.073.831</u>		

23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.000.308.393.875	787.836.171.595
	1.000.308.393.875	787.836.171.595

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	710.549.182.115	577.376.591.567
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(576.403.931)	840.908.224
	709.972.778.184	578.217.499.791

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.340.936.640	12.770.477.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.286.914.738	708.636.340
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.181.301.327	228.295.601
	14.809.152.705	13.707.409.807

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	6.728.033.220	5.151.610.567
Chiết khấu thanh toán	379.997.433	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn	5.087.709.614	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.724.035.053	3.535.321.414
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(4.472.619.614)	621.910.863
Chi phí tài chính khác	16.436.203	48.327.072
	13.463.591.909	9.357.169.916

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nhân công	45.813.780.122	37.799.419.247
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	28.910.822.497	24.216.426.976
Chi phí chiết khấu, thưởng doanh số	17.828.571.212	11.265.841.526
Chi phí khuyến mãi	19.414.599.825	7.358.903.493
Chi phí hoa hồng	18.622.463.878	14.390.207.465
Chi phí quảng cáo	13.812.402.310	8.087.055.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.884.675	523.972.678
Chi phí trung bày	9.589.520.687	3.850.366.013
Chi phí khác	34.542.919.095	32.428.555.852
	188.969.964.301	139.920.749.105

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nhân công	26.333.399.352	15.862.444.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.795.204.999	3.929.271.751
Dự phòng phải thu khó đòi	2.500.000.000	
Chi phí khác bằng tiền	16.477.179.923	15.212.266.633
	49.105.784.274	35.003.982.524

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	55.329.124.721	45.125.048.667
Công ty Cổ phần Bibica	31.028.118.802	14.090.819.368
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	24.301.005.919	31.034.229.299
Các khoản điều chỉnh tăng	718.749.366	-
- Chi phí không hợp lệ tại Công ty Cổ phần Bibica	718.749.366	-
Các khoản điều chỉnh giảm	1.286.914.738	708.636.340
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.286.914.738	708.636.340
Thu nhập chịu thuế TNDN	48.390.623.927	44.416.412.327
Công ty CP Bibica	30.459.953.430	13.382.183.028
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	17.930.670.497	31.034.229.299
- Thu nhập từ hoạt động được ưu đãi thuế	26.988.266.415	31.029.080.746
- Thu nhập từ hoạt động không được ưu đãi thuế	(2.687.260.496)	5.148.553
- Chuyển lỗ năm 2010 từ hoạt động không được ưu đãi thuế	(6.370.335.422)	-
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	8.959.788.645	3.346.832.895
Công ty CP Bibica (thuế suất 25%)	7.614.988.358	3.345.545.757
Công ty TNHH MTV Bibica Miền Đông	1.344.800.287	1.287.138
- Thuế thu nhập nộp theo thuế suất thông thường 25%	-	1.287.138
- Thuế thu nhập nộp theo thuế suất ưu đãi 15%	2.689.600.574	-
- Số thuế thu nhập được ưu đãi giảm 50%	(1.344.800.287)	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	8.959.788.645	3.346.832.895
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	1.733.115.187	1.690.934.531
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(7.512.435.033)	(3.304.652.239)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.180.468.799	1.733.115.187

Công ty TNHH MTV Bibica miền Đông đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư đối với thu nhập từ dây chuyền sản xuất Layer Cake. Năm 2011, Công ty được hưởng mức thuế TNDN ưu đãi là 15% và giảm 50% thu nhập chịu thuế. Thu nhập từ các hoạt động sản xuất của chuyên sản xuất Chocopie, bán nguyên liệu và các khoản thu nhập khác vẫn chịu mức thuế suất thuế TNDN hiện hành là 25%. Công ty thực hiện chuyển lỗ năm 2010 từ hoạt động không được ưu đãi sang năm 2011; đồng thời bù trừ thu nhập giữa hoạt động không được ưu đãi thuế và hoạt động được ưu đãi thuế khi xác định nghĩa vụ thuế TNDN.

Từ trước tháng 10 năm 2011, Công ty áp dụng chính sách phân bổ chi phí bán hàng cho các sản phẩm bánh Hura, Lotte pie là phần lớn chi phí liên quan đến quá trình tiêu thụ sản phẩm này của Công ty con (Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông) và của Công ty mẹ sẽ do Công ty mẹ hạch toán và theo dõi. Cuối mỗi quý, Công ty mẹ sẽ tổng hợp và thực hiện phân bổ các chi phí tiêu thụ (chi phí Marketing, chi phí phân phối,...) có liên quan đến việc tiêu thụ các sản phẩm này cho công ty con theo tiêu thức tỷ lệ doanh thu. Trong 9 tháng đầu năm, Công ty mẹ đã phân bổ chi phí cho Công ty con là 30,76 tỷ đồng. Từ tháng 10 năm 2011, Công ty đã không còn áp dụng chính sách hạch toán, theo dõi và phân bổ như trên mà chuyển sang chính sách mỗi Công ty tự hạch toán, theo dõi và quản lý riêng các chi phí phát sinh có liên quan đến hoạt động bán hàng.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	46.369.336.076	41.778.215.772
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	46.369.336.076	41.778.215.772
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	15.420.782	15.420.782
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.007	2.709

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận thứ yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh do hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ bao gồm sản xuất, kinh doanh bánh kẹo.

Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo khu vực địa lý:

Báo cáo bộ phận năm 2011

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	626.390.725.217	373.917.668.658	1.000.308.393.875
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	96.264.380.513	(49.895.044.437)	46.369.336.076
3. Chi phí khấu hao	28.484.828.250	1.800.453.387	30.285.281.637
4. TSCĐ tăng trong năm	10.282.277.780	5.439.158.804	15.721.436.584
5. Nợ phải trả	188.362.785.834	20.994.566.649	209.357.352.483
6. Tổng tài sản	611.230.869.796	174.967.189.199	786.198.058.995

Báo cáo bộ phận năm 2010

Chỉ tiêu	Miền Nam	Miền Bắc	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
1. Doanh thu thuần	477.715.410.464	310.120.761.131	787.836.171.595
2. LN sau thuế từ hoạt động KD	69.295.434.575	(27.517.218.803)	41.778.215.772
3. Chi phí khấu hao	33.913.812.048	1.847.852.585	35.761.664.633
4. TSCĐ tăng trong năm	234.000.100.527	128.705.321	234.128.805.848
5. Nợ phải trả	199.655.481.518	14.611.590.351	214.267.071.869
6. Tổng tài sản	714.562.201.783	44.278.492.814	758.840.694.597

Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Nam bao gồm doanh số bán hàng trong khu vực từ tỉnh Quảng Bình đến tỉnh Cà Mau. Doanh thu bán hàng của bộ phận miền Bắc bao gồm doanh số bán tính từ tỉnh Hà Tĩnh trở ra các tỉnh phía Bắc.

Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Nam bao gồm tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Biên Hòa, văn phòng công ty và Công ty TNHH Bibica miền Đông. Tài sản và công nợ của bộ phận kinh doanh miền Bắc là tài sản và công nợ của Nhà máy Bibica Hà Nội.

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông		
- Doanh thu bán hàng		57.731.305.245	12.251.865.741
- Mua hàng hóa		41.072.260.706	6.204.752.630
- Được hỗ trợ chi phí		-	4.661.210.401

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Phải trả			
Công ty Lotte Confectionery Co., Ltd	Cổ đông	9.666.628.876	3.900.186

33 . THÔNG TIN VỀ CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Hiện tại dự án Nhà máy Bibica Miền Bắc đang trong giai đoạn đầu của giai đoạn thực hiện dự án, một số thông tin cụ thể liên quan đến dự án như sau:

- Địa điểm thực hiện dự án: đường 206, khu B, khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 265 tỷ đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: từ ngày 25/10/2007 đến ngày 15/01/2054;
- Thời gian dự kiến đi vào hoạt động: tháng 12 năm 2012;
- Chi phí đã đầu tư lũy kế đến ngày 31/12/2012: khoảng 29.066.879.142 đồng trong đó chủ yếu là tiền thuê đất.

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

Người lập biểu



Vũ Văn Thúc

Kế toán trưởng



Ngô Thị Kim Phụng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 01 năm 2012

Tổng Giám đốc



Trương Phú Chiến